

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC HÀNG HÓA KHÔNG THUỘC TT04/2017/TT/BYT ĐÀU THẦU NĂM 2024

(Kèm Thông báo số 14/KB-VN-BYT ngày 11/11/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành)



TT	Mã HH	Tên hàng hóa mới đầu	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ năm 2024
1	HCl	Hóa chất xét nghiệm ALAT / GPT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm GPT Phương pháp: phương pháp IFCC, kinetic Độ tuyến tính: lên tới 450 U/l LOD: 2 U/l LOQ: 5 U/l Thành Phần: Tris buffer 80 mmol/l, L-Alanine > 500 mmol/l, LDH ≥ 2000U/l, 2-oxoglutarate 12mmol/l, NADH 0.18 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 300 ml	Hộp	60
2	HCl	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin Phương pháp: phương pháp BCG Dye Method, Điểm cuối Độ tuyến tính: lên tới 60g/l LOD: 0.02 g/dl LOQ: 0.05 g/dl Thành Phần: R1: Bromocresol Green 0.104 g/l, Succinate Buffer 94.84 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 300 ml	Hộp	6
3	HCl	Hóa chất xét nghiệm Amylase Total	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase Phương pháp: phương pháp CNPG2 Độ tuyến tính: lên tới 2000U/l LOD: 0.8 U/l LOQ: 2.5 U/l Thành Phần chính: CNPG21.2 mmol/l, NaCl 50mmol/l, Calcium Chloride 50 mmol/l, MES buffer pH 6.0 Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 120 ml	Hộp	15
4	HCl	Hóa chất xét nghiệm ASAT / GOT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm GOT Phương pháp: phương pháp IFCC, kinetic Độ tuyến tính: lên tới 450 U/l LOD: 0.7 U/l LOQ: 2.3 U/l Thành Phần chính: R1: Tris buffer 80 mmol/l, pH 7.8, L-Aspartate 200 mmol/l, 2-oxoglutarate 12 mmol/l, NADH: 0.18 mmol/l, MDH ≥ 600 U/l, LDH ≥ 900 U/l. Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 300 ml	Hộp	40
5	HCl	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Direct	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin direct Phương pháp: phương pháp Diazo Độ tuyến tính: lên tới 20 mg/dl LOD: 0.06 mg/dl LOQ: 0.17 mg/dl Thành Phần chính: HCL 100mmol/l, Sulfanilic Acid 0.5mmol/l, Sodium Nitrite 150 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 240 ml	Hộp	15
6	HCl	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Total	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin total Phương pháp: phương pháp Diazo Độ tuyến tính: lên tới 30mg/dl LOD: 0.2 mg/dl LOQ: 0.6 mg/dl Thành Phần chính: Sulfanilic acid 0.5 mmol/l, HCl 100 mmol/l, Ceramide 30mmol/l, Sodium Nitrite 150 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 240 ml	Hộp	20

7	HC7	Hóa chất xét nghiệm Calcium Arsenazo	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Canxi</p> <p>Phương pháp: phương pháp Arsenazo III</p> <p>Độ tuyến tính: lên tới 16 mg/dl hoặc 4 mmol/l</p> <p>LOD: 0.04 mg/dl</p> <p>LOQ: 0.1 mg/dl</p> <p>Thành Phần:</p> <p>R1: Arsenazo III 0.2 mmol/l, Imidazole Buffer 100mmol/l pH 6.7</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 80 ml	Hộp	60
8	HC8	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CREATINE KINASE - MB</p> <p>Phương pháp: phương pháp IFCC, kinetic</p> <p>Độ tuyến tính: lên tới 1000U/l</p> <p>LOD: 4.7 U/l</p> <p>LOQ: 14.4 U/l</p> <p>Thành Phần chính: Bicine buffer 100 mmol/l pH 6.7, Creatine phosphate 30 mmol/l, Glucose 20 mmol/l, N-acetyl-L-cysteine 20mmol/l, Magnesium acetate 10mmol/l, ADP 50 mmol/l, AMP 5mmol/L, Di(adenosine-5')pentaphosphate 10 mmol/l, glucose-6-phosphate-dehydrogenase ≥ 3 U/l, hexokinase ≥ 3 U/l, Anti human polyclonal CK-MM antibody - inhibiting capacity 2000 U/l</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 75 ml	Bộ	40
9	HC9	Hóa chất xét nghiệm CK	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CREATINE KINASE</p> <p>Phương pháp: phương pháp NAC Activated</p> <p>Độ tuyến tính: lên tới 1800U/l</p> <p>LOD: 5.5 U/l</p> <p>LOQ: 16.8 U/l</p> <p>Thành Phần chính:</p> <p>Bicine buffer 100 mmol/l pH 6.7, Creatine phosphate 30 mmol/l, Glucose 2 mmol/l, N-acetyl-L-cysteine 20 mmol/l, Magnesium acetate 10 mmol/l, ADP 50 mmol/l, AMP 5 mmol/l, Di(adenosine-5')pentaphosphate 10 mmol/l, Glucose-6-phosphate-dehydrogenase ≥ 3 U/l, hexokinase ≥ 3 U/l.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 75 ml	Bộ	60
10	HC10	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine</p> <p>Phương pháp: phương pháp Jaffe, Initial Rate</p> <p>Độ tuyến tính: lên tới 30mg/dl</p> <p>LOD: 0.1 mg/dl</p> <p>LOQ: 0.3 mg/dl</p> <p>Thành Phần chính:</p> <p>NaOH 0.3 mmol/l, Picric Acid 11 mmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 300 ml	Hộp	60
11	HC11	Hóa chất xét nghiệm CRP	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP</p> <p>Phương pháp: phương pháp miễn dịch đo độ đục</p> <p>Dải đo: lên tới 32 mg/dl</p> <p>LOD: 0.08 mg/dl</p> <p>Thành Phần chính:</p> <p>R1: Phosphate buffer, Accelerator, Sodium azide</p> <p>R2: Phosphate buffer, Poly clonal goat anti-human CRP (variable)</p> <p>R3: Chất hiệu chuẩn</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 102 ml	Hộp	12

12	HC12	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol Phương pháp: phương pháp Trinder's, End Point Độ tuyến tính: lên tới 750mg/dl LOD: 1mg/dl LOQ: 3.5 mg/dl Thành Phần chính: Phosphate buffer 65 mmol/l, pH 7.0, Cholesterol esterase > 200 U/l, Cholesterol oxidase > 150 U/l, Peroxidase > 2000 U/l, Sodium Phenolate 20 mmol/l, 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥420 ml	Hộp	40
13	HC13	Hóa chất cải đất các chỉ số xét nghiệm	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. Quy cách: 4 X 3ML hoặc tương đương	(4 X 3ML) hoặc tương đương	Hộp	30
14	HC14	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	Hóa chất kiểm chuẩn mức thường dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách: 1 X 5 MI hoặc tương đương	(1 X 5 MI) hoặc tương đương	Hộp	60
15	HC15	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách: 1 X 5 MI hoặc tương đương	(1 X 5 MI) hoặc tương đương	Hộp	60
16	HC16	Hóa chất xét nghiệm GGT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT Phương pháp: phương pháp Glupa-C Độ tuyến tính: lên tới 500 U/l LOD: 2 U/l LOQ: 7 U/l Thành Phần chính: Glycylglycine 100 mmol/l, L-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroantide 15 mmol/l, Tris buffer 100 mmol/l, pH 8.25 Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 150 ml	Hộp	30
17	HC17	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose Phương pháp: phương pháp Trinder's, End Point Độ tuyến tính: lên tới 25mmol/l LOD: 0.01 mmol/l LOQ: 0.04 mmol/l Thành Phần chính: Phosphate buffer 100 mmol/l, Peroxidase > 0.14 U/ml, Phenol 5 mmol/l, Glucose oxidase > 7 U/ml, 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 420 ml	Hộp	50
18	HC18	Hóa chất định lượng HbA1c	Tính năng: Hóa chất dùng cho định lượng HbA1C Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục tăng cường Latex Độ tuyến tính: Lên tới 16% HbA1c (NGSP) LOD: 3% Thành Phần: R1: Latex, Glycine buffer R2: Kháng thể IgG để kháng chuột, kháng thể đơn dòng HbA1c chuột trực tiếp kháng HbA1c người. R3: Chất hoạt động bề mặt R4 -Bộ hiệu chuẩn: Bộ hiệu chuẩn 4 mức Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 256 ml	Hộp	25
19	HC19	Hóa chất dùng định lượng thông số HDL-Cholesterol trực tiếp	Tính năng: Hóa chất dùng cho định lượng HDL Độ tuyến tính: lên tới 125mg/dl LOD: 1.2 mg/dl LOQ: 3.5 mg/dl Thành Phần chính: Good's buffer, cholesterol oxidase < 1000 U/l, TOOS < 1 mmol/l, Cholesterol esterase < 1500 U/l, Peroxidase < 1000 U/l, 4AAP < 1 mmol/l. Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 242 ml	Hộp	66

20	HC20	Hóa chất dùng định lượng thông số LDL-Cholesterol Direct	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL</p> <p>Độ tuyến tính: lên tới 450mg/dl</p> <p>LOD: 3 mg/dl</p> <p>LOQ: 6.6 mg/dl</p> <p>Thành Phần: MES buffer pH 6.3, Cholesterol esterase < 1500 U/l, cholesterol oxidase < 1500U/l, peroxidase < 1000 U/l, TOOS < 1mmol/l, ascorbic acid oxidase < 3000 U/l, 4-AAP < 0.1%.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 242 ml	Hộp	66
21	HC21	Hóa chất xét nghiệm Total Protein	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần</p> <p>Phương pháp: phương pháp Biuret, End Point</p> <p>Độ tuyến tính: lên tới 15 g/dl</p> <p>LOD: 0.05 g/dl</p> <p>LOQ: 0.1 g/dl</p> <p>Thành Phần chính: Cupric sulphate 1.5 mmol/l, sodium-potassium tartrate 40 mmol/l, potassium iodide 3.0 mmol/l, NaOH 0.6 mol.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 120 ml	Hộp	10
22	HC22	Hóa chất dùng định lượng thông số Triglycerides	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho định lượng Triglyceride</p> <p>Phương pháp: phương pháp GPO-Trinder, End Point</p> <p>Độ tuyến tính: lên tới 1000 mg/dl</p> <p>LOD: 1 mg/dl</p> <p>LOQ: 2 mg/dl</p> <p>Thành Phần: Pipes buffer pH 7.0-40 mmol/l, 4-AAP 0.4 mmol/l, Mg 2 mmol/l, ATP 2 mmol/l, GK > 1000 U/l, POD > 1000 U/l, LPL2000 U/l, GPO > 4000 U/l</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 420 ml	Hộp	40
23	HC23	Hóa chất xét nghiệm Urea UV	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea</p> <p>Phương pháp: phương pháp Urease-DLDH, Fixed Time</p> <p>Độ tuyến tính: lên tới 300 mg/dl</p> <p>LOD: 1 mg/dl</p> <p>LOQ: 2 mg/dl</p> <p>Thành Phần: Tris buffer 100 mmol/l pH 7.9, α-KG 7.5 mmol/l, GLDH > 800 U/l, Urease > 8 KUI, NADH 0.32 mmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 300 ml	Hộp	40
24	HC24	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	<p>Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid</p> <p>Phương pháp: phương pháp Uricase - Trinder, End Point</p> <p>Độ tuyến tính: lên tới 25 mg/dl</p> <p>LOD: 0.2 mg/dl</p> <p>LOQ: 0.6 mg/dl</p> <p>Thành Phần chính: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/l, DHBS 2.0 mmol/l, 4-aminoantipyrine 3 mmol/l, Uricase > 200 U/l, POD > 2000 U/l</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	≥ 200 ml	Hộp	30
25	HC25	Nước rửa đậm đặc máy sinh hóa	Sodium hydroxide 2.4 %, Phosphate (PO4) 0.002 %, Nitritriacetate acid trisodium salt 8 %	≥ 1000 ml	Hộp	12
26	HC26	Bóng đèn máy sinh hóa	Halogen Tungsten, 12V, 20W;	1 cái/túi	Cái	4
27	HC27	Cuvet dùng cho máy sinh hóa	Quang lộ 6mm, ≥ 1 cái/túi	1 cái/túi	Cái	10000

28	HC28	Hóa chất xét nghiệm ALAT / GPT IFCC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Thành phần thuốc thử: R1: TRIS buffer pH 7.8 95 mmol/L L-Alanine 600 mmol/L EDTA 5.8 mmol/L Lactate dehydrogenase LDH $\geq 1,5$ KU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L 2-oxoglutarate 113 mmol/L NADH 1,4 mmol/L	≥ 337 ml	Hộp	40
29	HC29	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Thành phần thuốc thử: R1 Succinic acid 108 mmol/L succinate 56 mmol/L Bromocresol green (BCG) 0.25 mmol/L Detergent and Stabilizer Calibrator Bovine albumin 4 g/dl 40 g/l	≥ 350 ml	Hộp	8
30	HC30	Hóa chất xét nghiệm Amylase Total	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 7.1 57 mmol/L NaCl 86 mmol/L CaCl ₂ 1 mmol/L α -Glucosidase ≥ 4 KU/l R2: HEPES pH 7.2 100 mmol/L NaCl 50 mmol/L MgCl ₂ 9 mmol/L Ethylidene-p-nitrophenyl-maltoheptaoside EPS-G7 11 mmol/L	≥ 120 ml	Hộp	20
31	HC31	Hóa chất xét nghiệm ASAT / GOT IFCC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Thành phần thuốc thử: R1: TRIS-Buffer pH 7.8 99 mmol/L L-Aspartate 250 mmol/L EDTA 16 mmol/L Malate Dehydrogenase (MDH) $\geq 0,5$ KU/l Lactate dehydrogenase (LDH) $\geq 1,5$ KU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L NADH 1,5 mmol/L 2-Oxoglutarate 113 mmol/L	≥ 337 ml	Hộp	60
32	HC32	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Direct-DC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp. Thành phần thuốc thử: R1: Urea 174 mmol/L HCl 143 mmol/L Detergent and Stabilizer R2: 3,5 Dichlorophenyldiazoniumsalt 0,23 mmol/L HCl 249 mmol/L	≥ 337 ml	Hộp	10

33	HC33	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Total-DC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Thành phần thuốc thử: R1: Lithiumdodecylsulfate 44 mmol/L EDTA 6.4 mmol/L Coffeine 61 mmol/L R2: Lithiumdodecylsulfate 36 mmol/L 3,5-Dichlorophenyldiazoniumsalt DC 0,9 mmol/L Lithiumacetat 15 mmol/L	≥ 337 ml	Hộp	10
34	HC34	Hóa chất xét nghiệm Calcium Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium Thành phần thuốc thử: R1: MES pH 6,5 75 mmol/L Arsenazo III 100 µmol/L Detergent and Stabilizer	≥ 350 ml	Hộp	30
35	HC35	Hóa chất xét nghiệm CK IFCC	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa CK-NAC. Thành phần thuốc thử: R1: Imidazole bufferpH 6.3 150.0 mmol/L AMID 5.0 mmol/L NADP 2.0 mmol/L D-glucose 25.0 mmol/L Diadenosine phosphate 2.0 mmol/L Hexokinase 8000 U/l Magnesium acetat 2.0 mmol/L N-acetyl-cistein 25.0 mmol/L R2: Imidazole bufferpH 6.3 150.0 mmol/L ADH 2.0 mmol/L G6P-DH 0000 U/l Creatine phosphate 5.0 mmol/L	≥ 144 ml	Hộp	40
36	HC36	Hóa chất xét nghiệm CK-MB IFCC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần thuốc thử: R1: Imidazole pH 8,0 44 mmol/L D-Glucose 31 mmol/L EDTA 2,5 mmol/L Hexokinase > 8 kU/l Creatine phosphate 45 mmol/L ADP 4 mmol/L G-6-PDH > 3 U/l Diadenosine 21 µmol/L AMP 6 mmol/L Anti-human monoclonal CK-M antibody (sheep) sufficient to inhibit up to 2 kU/l of CK-MM at 37 °C Detergent and Stabilizer R2: Tris pH 3,8 119 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine 69 mmol/L Magnesium acetate 46 mmol/L NADP 44 mmol/L	≥ 255 ml	Hộp	20

37	HC37	Hòa chất xét nghiệm Creatinine JK	Hòa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Thành phần thuốc thử: R1: Sodium Hydroxide 160 mmol/L Disodiumhydrogenphosphate 6,7 mmol/L R2: Picrid Acid 20 mmol/L	≥ 337 ml	Hộp	40
38	HC38	Hòa chất xét nghiệm Cholesterol	Hòa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 6,9 40 mmol/L Phenol 5,3 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Lipoprotein Lipase LPL / CHE ≥ 0,5 KU/l Cholesterinioxidase CHO ≥ 0,2 KU/l Peroxidase POD ≥ 1,0 KU/l	≥ 350 ml	Hộp	50
39	HC39	Hòa chất cài đặt các chỉ số xét nghiệm	Dùng dịch hiệu chuẩn định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa.	3ml hoặc tương đương	Lọ	30
40	HC40	Hòa chất kiểm chuẩn mức thấp	Dùng dịch QC định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	5ml hoặc tương đương	Lọ	30
41	HC41	Hòa chất kiểm chuẩn mức cao	Dùng dịch QC định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý.	5ml hoặc tương đương	Lọ	30
42	HC42	Hòa chất xét nghiệm GGT IFCC	Hòa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Thành phần thuốc thử: R1: Tris 120 mmol/L Glycylglycine 150 mmol/L R2: Pipes pH 5,1 180 mmol/L L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitro-anilide 19 mmol/L	≥337 ml	Hộp	15
43	HC43	Hòa chất xét nghiệm Glucose GOD PAP	Hòa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Thành phần thuốc thử: R1: Phosphate Buffer pH 7,5 96 mmol/L Phenol 5 mmol/L Potassiumhexacyanoferrat 7 μmol/L 4-Aminoantipyrine 360 μmol/L Glucoseoxidase GOD ≥ 20 KU/l Peroxidase POD ≥ 1,5 KU/l Detergent and Stabilizer ≤ 0,1 %	≥ 350 ml	Hộp	30
44	HC44	Hòa chất dùng trong xét nghiệm Hemoglobin HbA1c	Hòa chất dùng cho xét nghiệm chỉ số HbA1c. Dãi đo từ 0-15%, phương pháp: Turbidimetric. Thành phần thuốc thử: R1: Sodium azide (0,95 g/L). R2: Anti-human haemoglobin A1c mouse monoclonal antibody.	≥ 64 ml	Hộp	48
45	HC45	Hòa chất cài đặt chỉ số Hba1c	Hòa chất dùng dịch dùng tạo đường cong chuẩn để xác định định lượng HbA1c trong máu người bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục V61 5 mức khác nhau. 1ml/nồng độ. Quy cách: 5x1ml (5 Nồng độ, 1 ml/nồng độ) hoặc tương đương	5x1ml hoặc tương đương	Hộp	30
46	HC46	Hòa chất kiểm chuẩn chỉ số hba1c mức cao	Dùng dịch QC định lượng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức cao. 1x1ml hoặc tương đương	1x1ml hoặc tương đương	Hộp	30
47	HC47	Hòa chất kiểm chuẩn chỉ số hba1c mức thấp	Dùng dịch QC định lượng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức thấp. 1x1ml hoặc tương đương	1x1ml hoặc tương đương	Hộp	30

48	HC48	Hóa chất dùng xét nghiệm HDL	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Hdl-Cholesterol Direct. Thành phần thuốc thử: R1: Goods buffer pH 6.6 100.0 mmol/L holesterol esterase 800 U/l holesterol oxidase 500 U/l atalase 300 kU/l IDAOS 0.7 mmol/L R2: Goods buffer pH 7.0 100.0 mmol/L eroxidase 4 kU/l -aminoantipyrine 4.0 mmol/L	≥ 160 ml	Hộp	55
49	HC49	Hóa chất xét nghiệm LDL	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Ldl-Cholesterol Direct. Thành phần thuốc thử: R1: Pipes buffer pH 7.0 50.0 mmol/L holesterol esterase 800 U/l holesterol oxidase 500 U/l atalase 300 kU/l OOS 2.0 mmol/L R2: Goods buffer pH 7.0 50.0 mmol eroxidase 4 kU/l -aminoantipyrine 4.0 mmol/L	≥ 81 ml	Hộp	127
50	HC50	Hóa chất xét nghiệm Total Protein Biuret Mono	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein. Thành phần thuốc thử: R1: Potassium sodium tartrate 17 mmol/L EDTA 7 mmol/L Sodium hydroxide 1.25 mol/L Copper sulfate 12 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L	≥ 350 ml	Hộp	4
51	HC51	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 7.0 40 mmol/L 4-Chlorphenol 5.4 mmol/L ATP 1,6 mmol/L Mg2+ 4,6 mmol/L Glycerokinase GK ≥ 0,8 kU/l Peroxidase POD ≥ 0,8 kU/l Lipoproteinlipase LPL ≥ 2 kU/l 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Glycerol-3-phosphatoxidase GPO ≥ 3,0 kU/l Detergent and Stabilizer	≥ 280 ml	Hộp	60

52	HC52	Hóa chất xét nghiệm Urea UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen. Thành phần thuốc thử: R1: TRIS-Buffer pH 8,0 49 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L 2-Oxoglutarate 2,4 mmol/L ADP 2,9 mmol/L Urease ≥ 9 KU/l Glutamate dehydrogenase GLDH $\geq 0,7$ KU/l Detergent and Stabilizer R2: NADH 2,1 mmol/L CAPS pH 9,6 85 mmol/L	≥ 337 ml	Hộp	20
53	HC53	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid. Thành phần thuốc thử: R1: Phosphate Buffer pH 7,0 50mmol/L 3,5-Dichlorohydroxybenzolsulfonic acid DCHBS 6mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,3 mmol/L K ₄ Fe(CN) ₆] 7,8µmol/L R2: 4-Aminoantipyrine: 1,9 mmol/L Glycerol: 16% Peroxidase POD: >10 KU/L Uricase: >1 KU/L	≥ 337 ml	Hộp	20
54	HC54	Dung dịch rửa dùng cho máy XN sinh hóa	Nước rửa dân đặc dùng cho máy sinh hóa, quy cách đóng gói $\geq 1 \times 1000$ ml Chai Thành phần : Sodium hydroxide 0,4%, Detergent 1%	$\geq 1 \times 1000$ ml	Chai	15
55	HC55	Cốc dung bành phẩm xét nghiệm sinh hóa	Cốc dung mẫu dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. Hộp ≥ 1000 cái	≥ 1000 cái/Hộp	Cái	30000
56	HC56	Cốc dung chất chuẩn, chất cải đầu sau khi pha chế	Được làm từ nhựa trong suốt, có nắp an toàn để tránh tình trạng xuất hiện khe hở, với các nút gờ thể hiện dung tích được làm mờ, ≥ 800 cái/ Túi	≥ 800 cái/ Túi	Túi	25000
57	HC57	Dung dịch pha loãng	Disodium hydrogen phosphate 0,6 g/l, Sodium dihydrogen phosphate 0,4 g/l, Sodium Sulphate 9,0 g/l, Sodium Chloride 4,0 g/l, 1-Hydroxy pyridine-2-thione 0,25 ml/l	≥ 20 lít	Thùng	200
58	HC58	Dung dịch rửa	Sodium hypochloride 1,5%	5 lít hoặc tương đương	Thùng	20
59	HC59	Dung dịch rửa	Dipotassium hydrogen phosphate 3,09 g/l, Potassium dihydrogen phosphate 1,09 g/l, Proclin-300 0,1 ml/l, Sodium Chloride 3,5 g/l, Sodium Flouride 0,5 g/l, Triton-X-405 2ml/l, Protease 3,0 ml/l, Methylene Blue 0,0003 g/l, Polyyxethylene tridecyl Ether 0,5 ml/l, Lemon Yellow 0,1 g/l	≥ 10 lít	Thùng	30
60	HC60	Dung dịch ly giải	Disodium hydrogen phosphate 0,6 g/l, Sodium dihydrogen phosphate 0,4 g/l, Sodium Sulphate 9,0 g/l, Sodium Chloride 4,0 g/l, 1-Hydroxy pyridine-2-thione 0,25 ml/l, Procaine hydrochloride 0,12 g/l, EDTA Di Sodium 0,1 g/l	≥ 500 ml	Chai	100
61	HC61	Dung dịch để làm sạch thường xuyên trên rửa, ống thải, pipet và bơm chất thải của máy	Dung dịch để làm sạch thường xuyên trên rửa, ống thải, pipet và bơm chất thải của máy. Thành phần chính: Aqueous Solution 99,1%	≥ 75 ml	Hộp	60
62	HC62	Hóa chất dùng trong xét nghiệm chỉ số APTT	Dung trong xét nghiệm chỉ số aPTT. Thành phần chính: 0,025M calcium chloride and 0,095% sodium azide as a preservative	≥ 40 ml	Hộp	20
63	HC63	Hóa chất dùng trong xét nghiệm chỉ số PT	Dung trong xét nghiệm chỉ số PT. Thành phần chính: human recombinant tissue factor (RTF), calcium chloride, buffer và sodium.	≥ 40 ml	Hộp	40

64	HC64	Hòa chất dùng trong xét nghiệm chỉ số Fibrinogen	Dùng trong xét nghiệm chỉ số Fibrinogen. Thành phần bao gồm: Thrombin Reagent (R1): is a lyophilized preparation of bovine thrombin, approximately 100 NIH U/mL, buffer, stabilizers and preservative	≥ 121 ml	Hộp	20
65	HC65	Dung dịch QC mức bình thường	Dung dịch QC mức bình thường cho máy xét nghiệm đông máu.	10x1ml hoặc tương đương	Hộp	20
66	HC66	Dung dịch QC mức bệnh lý	Dung dịch QC mức bệnh lý cho máy xét nghiệm đông máu.	10x1ml hoặc tương đương	Hộp	20
67	HC67	Dung dịch hiệu chuẩn	Dung dịch hiệu chuẩn cho máy đông máu.	10x1ml hoặc tương đương	Hộp	20
68	HC68	Dung dịch rửa máy đông máu	Dung dịch rửa máy đông máu. Thành phần chính: Buffer Salt Solution HCL ≤0,3% Detergent 0,02%	≥ 75 ml	Hộp	20
69	HC69	Công dụng mẫu dùng cho máy đông máu	Công nhựa trong suốt có sẵn thành Mixer, bên trong có thẻ CuvCard tương thích máy đông máu tự động	(6x10x32) Cuvet/hộp hoặc tương đương	Hộp	6
70	HC70	Test chẩn đoán chất gây nhiễm 4 chàn	Test nhanh định tính 4 chất gây nhiễm trong nước tiểu. 1. AMP: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100% 2. MET: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100% 3. MOP: 300ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100% 4. THC: 50ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100% Chứa chất bảo quản: 0.1% Sodium Azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, CFS. Giấy phép lưu hành sản phẩm	≥ 25 test/hộp	Test	15.000
71	HC71	Test Thứ Thai (Mẫu Huyết thanh, Nước tiểu)	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính gonadotropin màng đệm ở người (hCG) trong nước tiểu hoặc huyết thanh. Dạng khay thành phần chứa: chứa các hạt anti-hCG và anti-hCG được phủ trên màng. - Bảo quản: 2-8°C - Giới hạn phát hiện: Giới hạn nồng độ phát hiện của xét nghiệm HCG không cao hơn 25mIU / ml - Độ nhạy, độ đặc hiệu: 100% - Protein niệu do Chyluria, đái ra máu, bilirubin niệu và protein niệu không ảnh hưởng đến kết quả phát hiện - Bộ test hoạt động ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong Chứng chỉ CE, CFS	≥ 20 test/hộp	Test	500
72	HC72	Test chẩn đoán nhanh H.Pylori (Mẫu máu, Huyết thanh, Plasma)	Xét nghiệm phát hiện nhanh kháng thể H. pylori trong mẫu Máu toàn phần / Huyết thanh / Huyết tương người, Bảo quản ở 2-30° C, dạng khay Lượng mẫu huyết thanh, huyết tương: khoảng 80 -120 µL. Lượng mẫu máu toàn phần: khoảng 40 µL. Độ nhạy, độ đặc hiệu: 100% Không tìm thấy can thiệp với bilirubin (10mg / dL), hemoglobin (20mg / dL) hoặc triglycerid (600 mg / dL) về độ nhạy và độ đặc hiệu của xét nghiệm. Chứng chỉ CE, CFS	≥ 20 test/hộp	Test	5000

73	HC73	Test chẩn đoán nhanh H. pylori (Mẫu Phân)	Xét nghiệm phát hiện nhanh kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân người. Bảo quản ở 2-30° C, đang khay. Bộ test hoạt động ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong Thành phần bao gồm nhiều tờ khác nhau, chất hấp thụ với phức hợp các hạt latex được thêm vào các kháng thể đơn dòng chống lại các kháng nguyên H. pylori, một màng trong đó các kháng thể đã được cố định chống lại kháng nguyên H. pylori và một tấm cellulose hấp thụ. Chất lỏng phân ứng có chứa: đệm sinh học, NaCl, protein, chất hoạt động bề mặt và 0,1% chất bảo quản natri azide. Phạm vi giới hạn phát hiện là: 0,78ng / mL - 0,09ng / mL của protein màng ngoài tại tổ hợp H. pylori. Không có phản ứng chéo chống lại đường tiêu hóa mầm bệnh thịnh hành có trong phân: Shigella dysenteriae, Shigella flexneri, Shigella sonnei, Staphylococcus aureus, Yersinia enterocolitica, Salmonella enteritidis, Salmonella paratyphi, Salmonella typhimurium, Shigella boydii, Campylobacter coli, Campylobacter jejuni, Clostridium difficile, Escherichia coli O157:H7, Listeria monocytogenes Chứng chỉ CE, CFS	≥ 20 test/hộp	Test	6000
74	HC74	Cúm A/B	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A và Typ B trong bệnh phẩm mũi họng của người Đang khay, bảo quản tại 2-30 °C Không có phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh sau: Adenovirus, Coxsackie virus, Cytomegalovirus, Parainfluenza Virus Type 1,2,3,4a, Enterovirus, Virus quai bị, Virus hợp bào hô hấp, Rhinovirus. Không có phản ứng chéo với vi khuẩn sau: Bordetella, ho gà, Haemophilusparainfluenzae, Staphylococcus aureus, Streptococcus agalactiae, Neisseria meningitides, Streptococcus sp. nhóm A, B, C, Streptococcus pneumoniae -Đôi với cúm A: Độ nhạy 87,2%, Độ đặc hiệu 94,5%, Độ chính xác 92,8% -Đôi với cúm B: Độ nhạy 92,5%, Độ đặc hiệu: 97,5%, Độ chính xác 96,7% Bộ test hoạt động ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong Chứng chỉ CE, CFS	≥ 20 test/hộp	Test	8 000
75	HC75	Sốt xuất huyết IgG/IgM	Xét nghiệm miễn dịch định tính nhanh chóng để phát hiện đồng thời các kháng thể (IgM/IgG) đối với virus sốt xuất huyết trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Đang khay Có chứa 0,1% Sodium Azide. -Bảo quản ở nhiệt độ 2-30 ° C cho đến khi hết hạn sử dụng được in trên túi niêm phong -Mẫu thử: 2µL -Buffer: khoảng 80-100 µL -Độc kết quả sau 20 phút Đôi với IgM: độ nhạy 95,8%, độ đặc hiệu 98,7% Đôi với IgG: độ nhạy 92,1%, độ đặc hiệu 98,6% -Không tìm thấy can thiệp với bilirubin (10 mg / dL), hemoglobin (18ng / dL) hoặc triglycerid (600 mg / dL) về độ nhạy và độ đặc hiệu của xét nghiệm. Được dán nhãn theo chỉ thị 98/79/EC Chứng chỉ CE, CFS	≥ 20 test/hộp	Test	600
76	HC76	Test nhanh định tính kháng nguyên virus Rota-Adeno	Test nhanh định tính xét nghiệm Rotavirus và Adeno virus Đang khay. Bảo quản dưới dạng đóng gói ở 2-30°C. -Rotavirus: Độ nhạy: > 99%, Độ đặc hiệu: 98%, Giá trị Dự đoán Dương tính: >99%, Giá trị Dự đoán Âm tính: >99% -Adenovirus: Độ nhạy: 90%, Độ đặc hiệu: >99%, Giá trị Dự đoán Dương tính: >99%, Giá trị Dự đoán Âm tính: 99% Không có phản ứng chéo với mầm bệnh đường tiêu hóa thông thường hoặc các sinh vật có trong phân: Astrovirus, Campylobacter, Clostridium difficile, Helicobacter pylori, Listeria monocytogenes, Enterovirus, Escherichia coli, Giardia lamblia, Staphylococcus aureus, Cryptosporidium parvum, Norovirus, Salmonella, Shigella, Entamoeba histolytica Chứng chỉ CE, CFS	≥ 20 test/hộp	Test	500

77	HC77	Test nhanh định tính kháng nguyên virus Rota	<p>Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Rotavirus trong phân người. Dạng khay. Bảo quản ở (2-30° C). Thứ nghiệm ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy: > 99% • Độ đặc hiệu: 98% • Giá trị Dự đoán Dương tính: 94% • Giá trị Dự đoán Âm tính: >99% <p>Không có phản ứng chéo chống lại mầm bệnh đường tiêu hóa trong phân người: Adenovirus, Astrovirus, Campylobacter coli, Campylobacter jejuni, Clostridium difficile, Cryptosporidium parvum, Entamoeba histolytica, Listeria monocytogenes, Escherichia coli O157:H7, Giardia lamblia, Helicobacter pylori, Shigella sonnei, Norovirus, Salmonella paratyphi, Shigella dysenteriae, Salmonella typhimurium, Salmonella typhi, Shigella boydii, Salmonella enteritidis, Shigella flexneri, Enterovirus, Staphylococcus aureus, Yersinia enterocolitica,...</p> <p>ATLAS ASO latex Test được sử dụng để đo định tính và bán định lượng các kháng thể kháng Antistreptolysin-O trong huyết thanh người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy phân tích: 200 (± 50) IU/ml - Không phát hiện thấy hiệu ứng prozone lên đến 1500 IU/ml - Độ nhạy: 98% - Độ đặc hiệu: 97% <p>Chỉ số chỉ CE, CFS</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Nitrite, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: <p>Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL</p> <p>Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor) □ Men que thử: GOD □ Khả năng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) □ Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) □ Đối tượng sử dụng (HCT) 25-60% □ Lượng máu mẫu: 0,5µL □ Đơn vị đo: mmol/L (hoặc mg/dL) □ Điều kiện làm việc: 5-45°C □ Điều kiện bảo quản: 2-35°C</p>	≥ 20 test/hộp	Test	500
78	HC78	Test nhanh định tính và bán định lượng ASO	<p>ATLAS ASO latex Test được sử dụng để đo định tính và bán định lượng các kháng thể kháng Antistreptolysin-O trong huyết thanh người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy phân tích: 200 (± 50) IU/ml - Không phát hiện thấy hiệu ứng prozone lên đến 1500 IU/ml - Độ nhạy: 98% - Độ đặc hiệu: 97% <p>Chỉ số chỉ CE, CFS</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Nitrite, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: <p>Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL</p> <p>Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor) □ Men que thử: GOD □ Khả năng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) □ Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) □ Đối tượng sử dụng (HCT) 25-60% □ Lượng máu mẫu: 0,5µL □ Đơn vị đo: mmol/L (hoặc mg/dL) □ Điều kiện làm việc: 5-45°C □ Điều kiện bảo quản: 2-35°C</p>	≥ 100 test/hộp	Test	1200
79	HC79	Que thử nước tiểu 10 thông số	<p>Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor) □ Men que thử: GOD □ Khả năng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) □ Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) □ Đối tượng sử dụng (HCT) 25-60% □ Lượng máu mẫu: 0,5µL □ Đơn vị đo: mmol/L (hoặc mg/dL) □ Điều kiện làm việc: 5-45°C □ Điều kiện bảo quản: 2-35°C</p>	≥ 100 test/hộp	Test	100.000
80	HC80	Que thử đường huyết	<p>Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor) □ Men que thử: GOD □ Khả năng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) □ Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) □ Đối tượng sử dụng (HCT) 25-60% □ Lượng máu mẫu: 0,5µL □ Đơn vị đo: mmol/L (hoặc mg/dL) □ Điều kiện làm việc: 5-45°C □ Điều kiện bảo quản: 2-35°C</p>	≥ 50 test/hộp	Test	10.000
81	HC81	Test thử viêm gan A	<p>Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Kháng thể chuột kháng IgM của người. Kháng nguyên HAV tái tổ hợp. Kháng thể để kháng IgG chuột. Độ nhạy >95.2%, độ đặc hiệu: 99.1% độ chính xác: 98.3%. Không có bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Albumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV.</p>	≥ 30 test/Hộp	Test	600
82	HC82	Test thử viêm gan E	<p>Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG/IgM kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng nguyên HEV tái tổ hợp (~0.84µg); IgG-chuột (~0.3µg); Kháng thể chuột kháng IgM người (~1.2µg); Kháng thể chuột kháng IgG người (~1.2µg); IgG-để kháng chuột (~0.72µg). Độ nhạy: 93.3%; Độ đặc hiệu: 98.6%; Độ chính xác tương quan: 97.9%; Không bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ Gentisic acid 20 mg/dl, Acetaminophen 20 mg/dl, Uric acid 20mg/dl. Không phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HBV, HIV, HCV, Syphilis</p>	≥ 40 test/Hộp	Test	400
83	HC83	Test thử Morphine	<p>Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA. Kháng thể để kháng IgG thô. Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml. Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100%. Không bị gây nhiễu bởi các chất: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame. Đọc kết quả tại 5 phút</p>	≥ 50 test/Hộp	Test	2000

84	HC84	Test thử viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%; Độ chính xác tương quan: 100%; Nguồn phát hiện (LOD) của que thử HBsAg Rapid Test là 1 ng/ml. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV, Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H. pylori. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	≥ 50 test/Hộp	Test	15000
85	HC85	Test thử nhanh viêm gan C	Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp. Độ nhạy tương quan: 99,05%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,46%; Độ chính xác tương quan: 99,33%. Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HAV, HIV, Dengue, Syphilis, TB, H. Pylori, RF. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	≥ 50 test/Hộp	Test	10.000
86	HC86	Test thử nhanh HIV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2 trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Kháng nguyên tái tổ hợp HIV. Kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,89%. Độ chính xác: 99,99%. Đọc kết quả tại 15 phút. Không phát hiện thấy hiện tượng phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HBeAb, HBcAb, HBeAb, HBcAb, Anti-Syphilis, Anti-HCV, Anti-RF, Anti-H. pylori, Anti-CMV IgG, Anti-Rubella IgG.	≥ 40 test/Hộp	Test	12.000
87	HC87	Test thử nhanh giang mai	Định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên Tp tái tổ hợp. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,7%. Độ chính xác tương quan: 99,8%. Đọc kết quả tại 15 phút. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HBV, Dengue, HIV, RF, Chlamydia, TB, H. pylori. Không bị gây nhiễu bởi các chất đó với nồng độ tương ứng sau đây: Bilirubin 20 mg/dl, Creatinine 442 µmol/L, Glucose 55 mmol/L. □	≥ 30 test/Hộp	Test	10.000
88	HC88	Dung dịch rửa máy rửa đĩa	*Thành phần: Tensioactives 2% Preservatives and stabilizers Pha thêm được với 50 L nước cất Quy cách : 10x10ml hoặc tương đương	10 x 10 mL hoặc tương đương	Hộp	20
89	HC89	Giesma	Giếm sa dùng để nhuộm các mẫu máu, tủy xương, mẫu paraffin, các mẫu mô tế bào học.	≥ 1000 ml/chai	Chai	3
90	HC90	Tấm phủ lam kính	Kích thước: 24 x 40mm. Được làm bằng thủy tinh. Được làm sạch và đánh bóng. Đồng đều về cỡ, độ dày. Bề dày: 0,13 - 0,17 mm	≥ 1000 chiếc/túi	Cái	5000
91	HC91	Lamen	Kích thước: 22x22mm, 24x24mm	≥ 200 cái/hộp	Cái	10.000
92	HC92	Lamen	Kích thước: 24x40mm	≥ 100 cái/hộp	Cái	5000
93	HC93	Ông ngâm thời do chức năng hó hấp	Ông ngâm dùng 1 lần. Cỡ cỡ: phi 30 mm x cao 70 mm, phi 30 mm x 63 mm, phi 30 mm x cao 57 mm		Cái	12000
94	HC94	Gel bôi trơn	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Giới hạn nhiễm khuẩn: -Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Candida albicans. Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10 ⁴ (CFU/g hoặc CFU/ml), Tổng số vi sinh vật hiếu khí: < 10 ² (CFU/g hoặc CFU/ml).		Túp	30
95	HC95	Javen	Javen 10-12%, có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng - Viên nén Clo dạng sủi & các hạt khử trùng. - Thành phần hàm tương hoạt chất: • 50% W/W: Natri dichloroisocyanurate (NADCC)/Troclozene Sodium. • Sodium Bicarbonate: 24% • Adipic Acid: 21% • Sodium Sulfate: 5% - Trọng lượng viên: 3,25g/viên.	≥ 30 lit/can	Can	5
96	HC96	Viên nén khử khuẩn	• 50% W/W: Natri dichloroisocyanurate (NADCC)/Troclozene Sodium. • Sodium Bicarbonate: 24% • Adipic Acid: 21% • Sodium Sulfate: 5% - Trọng lượng viên: 3,25g/viên.	≥ 200 viên/hộp	Viên	20000
97	HC97	Que lấy bệnh phẩm (Cần gỗ)	*- Được làm bằng gỗ, không có bông, chiều dài que 15cm *- Dã tiết trùng bằng khí EO*	≥ 100 Que/gói	Cái/que	20000

98	HC98	Que test tiệt trùng	<p>- Công dụng: Kiểm tra chất lượng tiệt trùng với phương pháp tiệt trùng hơi nước</p> <p>- Kích cỡ 20mm*140mm</p> <p>- Chất liệu: Giấy y tế</p> <p>- Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, không chứa chì hoặc kim loại nặng</p> <p>- Chỉ thị đổi màu rõ ràng từ xanh da trời sang đen khi tiệt trùng hơi nước</p> <p>- Điều kiện tiệt trùng: ở 121°C; tiệt trùng trong 20 phút; ở 134°C; tiệt trùng trong 7 phút</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE</p>	≥ 200 cái/hộp	Cái	4000
99	HC99	Que test tiệt trùng	<p>- Công dụng: Kiểm tra chất lượng tiệt trùng với phương pháp tiệt trùng hơi nước</p> <p>- Kích cỡ 100mm*16mm</p> <p>- Chất liệu: Giấy y tế</p> <p>- Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, không chứa chì hoặc kim loại nặng</p> <p>- Chỉ thị đổi màu rõ ràng từ vàng sang đen khi tiệt trùng hơi nước</p> <p>- Điều kiện tiệt trùng: ở 121°C; tiệt trùng trong 20 phút; ở 134°C; tiệt trùng trong 3,5 phút</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE</p>	≥ 200 cái/hộp	Cái	4000
100	HC100	Que test tiệt trùng	<p>- Công dụng: Kiểm tra chất lượng tiệt trùng với phương pháp tiệt trùng hơi nước</p> <p>- Kích cỡ 20*107mm</p> <p>- Chất liệu: Giấy y tế</p> <p>- Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, không chứa chì hoặc kim loại nặng</p> <p>- Chỉ thị đổi màu rõ ràng từ vàng sang đen khi tiệt trùng hơi nước</p> <p>- Điều kiện tiệt trùng: ở 121°C; tiệt trùng trong 20 phút; ở 134°C; tiệt trùng trong 7 phút</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE</p>	≥ 200 cái/hộp	Cái	4000
101	HC101	Que test tiệt trùng	<p>- Công dụng: Kiểm tra chất lượng tiệt trùng với phương pháp tiệt trùng Plasma</p> <p>- Kích cỡ 100mm*16mm</p> <p>- Chất liệu: Giấy y tế</p> <p>- Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, không chứa chì hoặc kim loại nặng</p> <p>- Chỉ thị đổi màu rõ ràng từ đỏ sang vàng khi tiệt trùng Plasma</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE</p>	≥ 200 cái/hộp	Cái	3000
102	HC102	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	<p>Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lý: chất lỏng</p> <p>Màu: không</p> <p>Mùi: không</p> <p>Độ pH: 7.35 đến 7.55</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày</p>	≥ 18L/ Can	Can	200
103	HC103	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	<p>Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lý: chất lỏng</p> <p>Màu: không</p> <p>Mùi: nhẹ</p> <p>Độ pH: 4 đến 7</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày</p>	≥ 500ml/ Can	Can	300

104	HC104	Hòa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7.7 đến 8.3 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	$\geq 5L/Can$	Can	80
105	HC105	Hòa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	$\geq 2L/Can$	Can	60
106	HC106	Hòa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức đường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu đông vật có vi	$\geq 2 mL/L\phi$	L\phi	15
107	HC107	Dây bơm dùng cho máy huyết học	Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học	1 dây/túi	Dây	30
108	HC108	Test thử nước tiểu 10 thông số	Xét nghiệm 10 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/NIT/URO/PRO/pH/BLO/SG/KET/BLU/GLU). Kết quả xét nghiệm có thể cung cấp thông tin về trạng thái của sự chuyển hóa cacbon hydrat, chức năng gan và thận, cân bằng ioan-kiểm và nhiễm trùng đường tiết niệu. Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip): - Máu (Huyết sắc tố): + Cumene hydroperoxide: 0.50 mL + Tetramethylbenzidine: 1.20 mg - Bilirubin: Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol. - Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg - Ketone: Natri nitroprussiat: 19 mg - Protein: Tetrabromphenol xanh: 0.2 mg - Nitrite: axít p-arsanlic: 5.6 mg - Glucose: + Glucose oxidase: 110 đơn vị + Peroxidase: 13 đơn vị + Potassium iodide: 30 mg - PH + Methyl đỏ: 0.13mg + Bromthymol xanh: 0.9 mg - Tỷ trọng nước tiểu: + Bromthymol xanh: 1.8 mg - Bạch cầu: + phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg + Methyl diazonium: 0.7 mg	≥ 100 test/hộp	Test	60000

109	HC109	Que thử nước tiểu 11 thông số	<p>Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Leukoocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/NIT/URO/PRO/pH/BLO/SG/KET/BIL/GLU/ASC).</p> <p>Kết quả xét nghiệm có thể cung cấp thông tin về trạng thái của sự chuyển hóa carbon hydrat, chức năng gan và thận, cân bằng toan-kiềm và nhiễm trùng đường tiết niệu.</p> <p>Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máu (Huyết sắc tố): + Cumene hydroperoxide: 0.50 mL + Tetramethylbenzidine: 1.20 mg -Bilirubin; Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol. -Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg -Ketone: Natri nitroprusiat: 19 mg -Protein: Tetrabromophenol xanh: 0.2 mg - Nitrite: axit p-arsanilic: 5.6 mg - Glucose: + Glucose oxidase: 110 đơn vị + Peroxidase: 13 đơn vị + Potassium iodide: 30 mg - pH + Methyl đỏ: 0.13mg + Bromthymol xanh: 0.9 mg - Tỷ trọng nước tiểu: + Bromthymol xanh: 1.8 mg - Bạch cầu: + phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg + Muối diazomium: 0.7 mg - Axit ascorbic: 2,6-dichlorophenolindophenol: 75 mg <p>Bộ Que thử đường huyết Accu-Chek Instant dùng cho máy Accu-Chek cho kết quả đúng theo protocol của ISO 15197:2013: 100% kết quả đo nằm trong vòng sai số ± 10 mg/dL với Pp chuẩn ở nồng độ < 100mg/dL hoặc 5.55 mmol/L. $\geq 99\%$ kết quả đo nằm trong vòng sai số $\pm 10\%$ với Pp chuẩn ở nồng độ ≥ 100mg/dL hoặc 5.55 mmol/L</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi đo Glucose là 10 - 600 mg/dL, hoặc 0.6 - 33.3mmol/L - Giới hạn hematocrite là 10 - 65%. - Thời gian đo < 4 giây - Que thử hút máu bằng mao dẫn <p>Kim chích máu Accu-Chek Softclix</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính kim nhỏ: 0.4mm - 28G - Tiết trùng <p>Bộ gồm 01 que test thử đường huyết Accu-Chek Instant + 01 kim lấy máu Softclix</p> <p>Độ chính xác 99,9% kết quả đo, nằm trong vòng sai số $\pm 15\%$ với Pp chuẩn ở nồng độ ≥ 100mg/dL hoặc 5.55 mmol/L. Do được 4 loại máu khác nhau: Mao mạch, Tĩnh mạch, Động mạch và Máu mao mạch gót chân trẻ sơ sinh, Sử dụng cho máy Instant</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viên nền Clo dạng sủi & các hạt khử trùng. - Thành Phần hàm lượng hoạt chất: • 50% W/W : Natri dichloroisocyanurate (NADCC)/Trolosene Sodium. • Sodium Bicarbonate: 24% • Adipic Acid: 21% • Sodium Sulphate: 5% - Trọng lượng viên: 3,25gr/viên 	≥ 100 test/hộp	Test	80000
110	HC110	Test đường huyết và kim chích máu	<p>Hộp ≥ 200 kim lấy máu + 2 hộp 100 que thử</p>		Test	8000
111	HC111	Que thử đường huyết	<p>≥ 50 test/hộp</p>		Test	10000
112	HC112	Viên nền khử khuẩn	<p>≥ 150 viên/hộp</p>		Viên	10000

			<ul style="list-style-type: none"> -Thành phần của khâu trang gồm: -Gồm 3 lớp: 2 lớp ngoài bằng vải không dệt (mặt ngoài và mặt trong tiếp xúc da), có tác dụng chống thấm, ngăn chặn hiệu quả các hạt chất lỏng và giọt bắn văng ra từ người bệnh. -Là vải không dệt không thấm nước; thành phần là Olefin hoặc Polypropylen (hoặc hợp chất tương tự); 1 lớp giữa là lớp vi lọc thấu khí; màng vi lọc. -Dây đeo: là dây thun dạng đàn hồi Oval (14 - 16 kim) với chất liệu sợi Spandex và sợi Poly; có tính đàn hồi, chiều dài 155 - 160mm, định lượng: 1,3-1,4g/m. -Thành nẹp mũ bằng nhựa PE; bề rộng 2,5-3mm, bề dày: 0,45mm - 1mm, chiều dài khoảng 100mm. -Lớp lọc cao cấp, đạt hiệu suất lọc khuẩn BFE $\geq 98\%$ (ASTM 2101) -Hiệu suất lọc bụi PFE (Particulate Filtration Efficiency) $\geq 98\%$ (ASTM F2299) đạt cấp độ 3 -Độ sạch (Microbial Cleanliness) đạt EN ISO 11737-1: 2018. Chống giọt bắn đạt tiêu chuẩn EN 14683: 2019±AC:2019 cấp độ Type IIR. Trở lực hô hấp không lớn hơn 9 mmH2O. -Hiệu suất lọc không nhỏ hơn 90%. Trở lực hô hấp không lớn hơn 9 mmH2O. -Asen (As) $\leq 0,17\text{mg/kg}$ sản phẩm -Chì (Pb) $\leq 1,0\text{mg/Kg}$ sản phẩm -Thủy ngân (Hg) $\leq 0,12\text{mg/kg}$ sản phẩm -Antimon (Sb) $\leq 0,1\text{mg/kg}$ sản phẩm -Cadmium (Cd) $\leq 0,1\text{mg/kg}$ sản phẩm -Đạt tiêu chuẩn EN 14683: ASTM F2100 (hoặc tương đương). -Đóng gói: 1 cái/gói; 50 cái/lốc; Đã tiệt trùng bằng khí EO 			
113	HC113	Khâu trang y tế 3 lớp tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> -Thành phần của khâu trang gồm: 2 lớp ngoài bằng vải không dệt (mặt ngoài); 1 lớp bằng Vải không dệt 100% Polypropylene; 30g/m² (mặt trong tiếp xúc da) và 1 lớp giữa bằng giấy lọc (màng vi lọc hoặc vải lọc SMS). -Yêu cầu về nguyên liệu: là vải không dệt, không thấm nước, thành phần là Olefin hoặc Polypropylen (hoặc hợp chất tương tự). -Giấy lọc (lớp giữa): loại màng vi lọc (định lượng vải 25gsm hoặc 25gsm) -Dây đeo: làm bằng thun; kích thước 15cm -> 18cm -Gong nhựa (thanh nẹp mũ- giúp kẹp khít khâu trang trên sống mũi); bề ngang 3mm, bề dày: 0,2mm chiều dài gong: 9,5 đến 10,5cm -Hiệu suất lọc không nhỏ hơn 90%. Trở lực hô hấp không lớn hơn 9mmH2O. -Đạt tiêu chuẩn khí EO. -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2017, TCVN 8389-1:2010. -Đóng túi 1 cái/1 túi; 50 cái/lốc 			
114	HC114	Khâu trang y tế 4 lớp tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> -Gồm 4 lớp: + Lớp 1: Vải không dệt 100% Polypropylene kháng long định lượng cao, ngăn cản bụi và giọt bắn mang virus; + Lớp 2: Lớp HotAir Cotton, giúp thoát khí + Lớp 3: Lớp vi lọc Melblovra với hiệu suất lọc khuẩn lớn hơn 98%. + Lớp 4: Lớp vải không dệt SSS. -Nẹp mũ kèm dải bọc nhựa để điều chỉnh, định hình chắc chắn, ôm trọn khuôn mặt. -Dây thun đeo tai đàn hồi, bán đẹp, 24 kim -Cấu trúc khâu trang dạng mềm, độ mở rộng tối đa 135x130mm, đáp ứng độ xua khí nhiều khuôn mặt khác nhau. - Khâu trang được đóng gói tiệt trùng từng cái, tiện sử dụng. -Đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN149 (mức FFP3), Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 			
115	HC115	Khâu trang y tế Tiệt trùng (4 lớp)	<ul style="list-style-type: none"> -Gồm 4 lớp: + Lớp 1: Vải không dệt 100% Polypropylene kháng long định lượng cao, ngăn cản bụi và giọt bắn mang virus; + Lớp 2: Lớp HotAir Cotton, giúp thoát khí + Lớp 3: Lớp vi lọc Melblovra với hiệu suất lọc khuẩn lớn hơn 98%. + Lớp 4: Lớp vải không dệt SSS. -Nẹp mũ kèm dải bọc nhựa để điều chỉnh, định hình chắc chắn, ôm trọn khuôn mặt. -Dây thun đeo tai đàn hồi, bán đẹp, 24 kim -Cấu trúc khâu trang dạng mềm, độ mở rộng tối đa 135x130mm, đáp ứng độ xua khí nhiều khuôn mặt khác nhau. - Khâu trang được đóng gói tiệt trùng từng cái, tiện sử dụng. -Đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN149 (mức FFP3), Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 			
116	HC116	Máy đo huyết áp cơ	<ul style="list-style-type: none"> Máy đo huyết áp cơ: TRON BỘ; đồng hồ áp suất, túi hơi tự đeo, ống nghe 2 mặt, bóng bóp và van xả Tiêu chuẩn EC, ISO 13485:2016 Quy cách: 1 Bộ/ Hộp bảo dưỡng, phiếu bảo hành, Bảo hành 2 năm. 			
117	HC117	Bộ nhuộm Gram	<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram: Bộ gồm ≥ 4 lọ x 100ml; Crystal Violet: 1x100ml; Lugol: 1x100ml; Safranin: 1x100ml; Decolor: 1x100ml 			
118	HC118	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bộ gồm 03 chai 100ml dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue. 			

119	HC119	Que thử đường huyết	Sử dụng Men GOD, Công nghệ cảm biến sinh học. -Que test 8 điện cực bằng bạc, Công nghệ "No coding", -Đồng gói từng test rời, mỗi túi đựng que thử có chứa chất làm khô -Loại bỏ sự ảnh hưởng của Hematocrit -Loại hạn hematocrit (đãi HCT) 20-70%, do chính xác được cho Trẻ em, phụ nữ mang thai và những người bị chứng thiếu máu -Có dung dịch kiểm chuẩn với 3 mức (thấp, trung bình và cao) -Mỗi que thử chứa các hóa chất phân ứng: Glucose oxidase <25 IU, Mediator <300 µg. -Lượng mẫu sử dụng rất ít chỉ 0,5 µL. -Kết quả chuẩn sau 5 giây, -Cảnh báo hạ đường huyết (hypo warming), -Đánh dấu trước ăn và sau ăn -Độ chính xác ≥ 98,8 %, kết quả đo nằm trong vòng sai số ±15% với Pp chuẩn YSI plasma theo protocol của EN ISO 15197_2015. -Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016, EC. Hạn sử dụng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất.	≥ 50 test (đồng từng test rời)	Test	6000
120	HC120	Test nhanh chẩn đoán HIV	Phát hiện định tính các kháng thể HIV-1 và HIV-2 (virus gây suy giảm miễn dịch ở người) trong mẫu huyết tương/huyết thanh ở người để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HIV-1 &2. Độ nhạy: 100% và Độ đặc hiệu: ≥98%. Tiêu chuẩn ISO 13485.	≥ 50 test/hộp	Test	3000
121	HC121	Test nhanh HBsAg	-Phát hiện kháng nguyên bề mặt HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương. -Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%. -Ngưỡng phát hiện: 0,5 ng/ml -Tiêu chuẩn: ISO 13485.	≥ 50 test/hộp	Test	10.000
122	HC122	Que thử thai	Phát hiện định tính gonadotropin màng đệm ở người (hCG) trong nước tiểu của người để hỗ trợ chẩn đoán mang thai ở phụ nữ. Giới hạn phát hiện: 25mIU /ml, Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%. Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 50 test/hộp	Test	500
123	HC123	Kit định tính kháng nguyên sốt xuất huyết (NS-I)	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NSI trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy tương đối: 100%, độ đặc hiệu: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	≥ 25 test/hộp	Test	600
124	HC124	Kit định tính kháng thể sốt xuất huyết IgG & IgM	Định tính phát hiện kháng thể IgG và/ hoặc IgM kháng vi rút Dengue trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy: 98% Độ đặc hiệu: 98% Độc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	≥ 25 test/hộp	Test	5000
125	HC125	Đồng hồ oxy	Chất liệu: đồng thau Áp suất đầu vào: 15Mpa Kết nối G5/8 Áp suất đầu ra: 0.2-0.3Mpa Van an toàn: 0.35±0.05Mpa Tốc độ dòng chảy: 1-15L/ phút Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	1 bộ/hộp	bộ	100
126	HC126	Ambu Bóp bóng các loại	Thiết bị hỗ trợ hô hấp nhân tạo (bóng bóp ambu) được thiết kế để hồi sức phổi.Chất liệu có thể khác nhau : Silicone, PVC, SEBSThiết kế mới van nạp 4 trong 1 , cấu trúc đơn giản, vận hành thuận tiện , dễ mang theo và hiệu quả thông gió tốt.Được sử dụng 1 lần để giảm nguy cơ lây nhiễm chéo cho vật liệu PVC và SEBS. Có thể tái sử dụng bằng cách ngâm trong chất khử trùng. Thiết bị hỗ trợ hô hấp nhân tạo bằng silicon có cảm giác mềm mại và khả năng phục hồi tốt. Phần chính và mặt nạ silicon có thể được tái sử dụng bằng cách khử trùng bằng nồi hấp.	≥ 1 cái/túi	cái	20
127	HC127	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	≥ 4x130mL hoặc tương đương	Hộp	35
128	HC128	Dung dịch rửa	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phân ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	≥ 7800 ml	Hộp	80
129	HC129	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiểm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0.25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	≥ 24 ml	Hộp	5

130	HCI30	Định lượng Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2-12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp phosphatataza kiểm kháng T3 đơn đồng ở chuỗi (bò) và các hạt nhân từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hydroxii 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS), R1d: 0,4N dung dịch axit ethydic (HCl).	≥100 test	Hộp	200
131	HCI131	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocel CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocel CQ.	≥ 24 ml	Hộp	10
132	HCI132	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25-6 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt: 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt: 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatataza kiểm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn đồng ở chuỗi được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt: 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	≥100 test	Hộp	250
133	HCI133	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine từ đo trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	≥ 15 ml	Hộp	10
134	HCI134	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005-50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn đồng ở chuỗi được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp phosphatataza kiểm kháng TSH trên người đơn đồng ở chuỗi trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Liên hợp phosphatataza kiểm kháng TSH trên người đơn đồng ở chuỗi trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	≥ 200 ml	Hộp	150
135	HCI135	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt động bề mặt < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1, S2, S3, S4, S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đậm BSA có chất hoạt động bề mặt < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	≥ 15 ml	Hộp	10
136	HCI136	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1-1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt nhân từ phủ kháng thể kháng CEA Mab ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm phosphate, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA Mab ở chuỗi được liên kết với phosphatataza kiểm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	≥ 100 test	Hộp	12
137	HCI137	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	≥ 15 ml	Hộp	10
138	HCI138	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5-3.000 ng/mL [0,41-2,478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt nhân từ phủ kháng thể kháng AFP đơn đồng ở chuỗi được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatataza kiểm kháng AFP đơn đồng ở chuỗi (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (đé, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	≥ 100 test	Hộp	12
139	HCI139	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt tính bề mặt < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1, S2, S3, S4, S5: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2,478 IU/mL), trong chất nền đậm BSA có chất hoạt tính bề mặt < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	≥ 17,5 ml	Hộp	10
140	HCI140	Chất chuẩn Hybritech PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL, đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL, đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	≥ 15 ml	Hộp	10
141	HCI141	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	- Thành phần: S0: BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: PSA từ đo ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL, đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/mL, đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	≥ 17,5 ml	Hộp	10

142	HC142	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở đê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. - Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	≥ 100 test	Hộp	12
143	HC143	Chất chuẩn CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5-1.000 U/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở đê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. - Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	≥ 15 ml	Hộp	10
144	HC144	Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5-1.000 U/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở đê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. - Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	≥ 100 test	Hộp	12
145	HC145	Chất chuẩn CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,8-2.000 U/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở đê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. - Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	≥ 9 ml	Hộp	10
146	HC146	Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8-2.000 U/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở đê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. - Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	≥ 15 test	Hộp	10
147	HC147	Chất chuẩn CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8-2.000 U/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở đê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. - Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	≥ 14 ml	Hộp	20
148	HC148	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Hybritech PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300. - Thành phần: QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. - Thành phần: QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	≥ 14,7 ml	Hộp	10
149	HC149	Chất chuẩn Hybritech p2PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300. - Thành phần: QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. - Thành phần: QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	≥ 15 ml	Hộp	10
150	HC150	Chất kiểm tra xét nghiệm Hybritech p2PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300. - Thành phần: QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. - Thành phần: QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	≥ 24 ml	Hộp	10
151	HC151	Chất chuẩn Total βhCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	≥ 15 test	Hộp	10
152	HC152	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	≥	Hộp	60
153	HC153	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch dòng Access	Thành phần: Polystyrene	156 cái/Hộp	Hộp	60
154	HC154	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1000 cái/tủ hoặc tương đương	cái	5000
155	HC155	Định lượng total βhCG	- Phạm vi phân tích: 0,6-1350 mIU/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở đê; các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	≥ 1000 cái	Tủ	40
156	HC156	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	≥ 100 test	Hộp	60
				1x5mL hoặc tương đương	Lọ	4

157	HCI157	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5ml hoặc tương đương	Lọ	4
158	HCI158	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tìm mach mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6x3ml hoặc tương đương	Hộp	4
159	HCI159	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5ml hoặc tương đương	Lọ	5
160	HCI160	Cuvette dùng cho máy đồng màu	Dùng cho các máy xét nghiệm đồng màu. ≥ 160 chiếc/hộp	≥ 160 chiếc/hộp	Hộp	150
161	HCI161	Bi từ	640 viên/lọ	≥ 640 viên/lọ	Lọ	50
162	HCI162	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đồng màu Fibrinogen trong máu/huyết thanh/huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đồng màu Fibrinogen trong máu/ huyết thanh/ huyết tương, dùng cho các máy xét nghiệm đồng màu. (5x2ml+1x1ml+1x1ml/Hộp) hoặc tương đương	(5x2ml+1x1ml +1x1ml) hoặc tương đương	Hộp	50
163	HCI163	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đồng màu PT trong máu/huyết thanh/huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đồng màu PT trong máu/ huyết thanh/ huyết tương, dùng cho các máy xét nghiệm đồng màu. 5x4ml/Hộp hoặc tương đương	5x4ml hoặc tương đương	Hộp	35
164	HCI164	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đồng màu APTT trong máu/huyết thanh/huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đồng màu APTT trong máu/ huyết thanh/ huyết tương, dùng cho các máy xét nghiệm đồng màu. (5x4ml + 1x20ml /Hộp hoặc tương đương)	5x4ml + 1x20ml hoặc tương đương	Hộp	40
165	HCI165	Giấy in ảnh siêu âm đen trắng 110mm x 20mm	- Dùng cho các đồng máy in của hãng Sony - Dung lượng: 215 bản in cho mỗi cuộn. - Kích thước 110 mm x 20 m Tiêu chuẩn: ISO 9001, CE	≥ 10 cuộn/hộp	Cuộn	1000
166	HCI166	Giấy in ảnh siêu âm đen trắng 110mm x 20mm	Chất liệu nhựa PVC y tế nguyên sinh cứng trong, không độc hại - Được tiệt trùng bằng khí EO - Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng và không gây tổn thương - Không chứa DEHP - Tiêu chuẩn ISO13485, CE	≥ 10 cuộn/hộp	Cuộn	1000
167	HCI167	Vòng tránh thai chữ T	Vòng tránh thai chữ T (TCU 380A)		Cái	2000
168	HCI168	Ông nghiệm thủy tinh	Kích thước 8mm đến 10mm, chiều cao 70mm đến 100mm		Ông	16.000
169	HCI169	Kit phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B HbsAg, đang que	-Phát hiện kháng nguyên bề mặt HBSAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương. -Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100% -Thành phần kit thử: miếng hấp thụ, màng nitrocellulose, miếng liên hợp và miếng mẫu. -Vạch kết quả: protein kháng HbsAg -Vạch chứng: IgG kháng chuỗi/tho -Thể tích mẫu sử dụng là 60µl -Bảo quản: Nhiệt độ thường -Ngưỡng phát hiện: 0,5 ng/ml -Tiêu chuẩn: ISO 13485.	≥ 50 test/hộp	Test	4000

193	HC193	Panh thẳng có mẫu	Panh thẳng có mẫu 18 - 20 cm		Cài	100
194	HC194	Panh thẳng không mẫu	Panh thẳng không mẫu 16 - 18 cm		Cài	100
195	HC195	Anti A	Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Hộp 1 lọ x ≥ 10 ml; Hộp 10 lọ x ≥ 10 ml	Hộp 1 lọ x ≥ 10 ml; Hộp 10 lọ x ≥ 10 ml	Lọ	20
196	HC196	Anti AB	Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Hộp 1 lọ x ≥ 10 ml; Hộp 10 lọ x ≥ 10 ml	Hộp 1 lọ x ≥ 10 ml; Hộp 10 lọ x ≥ 10 ml	Lọ	20
197	HC197	Anti B	Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Hộp 1 lọ x ≥ 10 ml; Hộp 10 lọ x ≥ 10 ml	Hộp 1 lọ x ≥ 10 ml; Hộp 10 lọ x ≥ 10 ml	Lọ	20
198	HC198	Anti D	Anti-D kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Hộp 1 lọ x ≥ 10 ml; Hộp 10 lọ x ≥ 10 ml	Hộp 1 lọ x ≥ 10 ml; Hộp 10 lọ x ≥ 10 ml	Lọ	20
199	HC199	Forceps cắt phẫu thuật mũi	Forceps cắt phẫu thuật mũi có đầu nổi để vệ sinh, chiều dài làm việc 13 cm		Cài	15
200	HC200	Forceps kẹp xoang hàm	Forceps kẹp xoang hàm, hàm cong xuống dưới, lưỡi có đỉnh gấp xuống 90 độ, lưỡi đi động mở rộng tới 120 độ, có kênh vệ sinh, chiều dài làm việc 10 cm		Cài	15
201	HC201	Forceps mũi, cong lên 45 độ	Forceps mũi hàm cong lên 45 độ, chiều dài làm việc 11 cm, các cỡ		Cài	15
202	HC202	Forceps phẫu tích	Forceps hàm đôi thìa. Hàm forceps kẹp có mở lỗ		Cài	15
203	HC203	Hộp hấp dụng cụ hình chữ nhật	Hộp Inox chữ nhật 30x20x5cm, có nắp. Vật liệu thép không gỉ; bề mặt sáng bóng		Cài	15
204	HC204	Kềm phẫu tích cắt xoang hàm cắt tròn hình nấm	Chất liệu Inox kích cỡ [(20cm hoặc 22cm) x 30cm]		Cài	20
205	HC205	Kéo cắt ròn	Kềm phẫu tích hàm cắt tròn hình nấm - Vật liệu: hợp kim - Cấu tạo: + Chiều dài khoảng 18cm, ($\pm 3\%$) + Đường kính 3.5mm, hàm cắt tròn hình nấm, có vị trí (lỗ) vệ sinh + Dụng cụ được khắc mã sản phẩm, chiều dài làm việc 18 cm		Cài	10
206	HC206	Kẹp bông sần	đai 10cm; 20cm; 25cm. Chất liệu: làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy được. Hấp tiết trùng ở nhiệt độ 121 $^{\circ}$ C trong vòng 30 phút.		Cài	20
207	HC207	Kẹp bông sần	Dùng trong sản Khoa. Kẹp bông sần > 26 cm		Cài	20
208	HC208	Nĩa có mẫu	Nĩa có mẫu 16 - 18 cm; băng inox		Cài	10
209	HC209	Ông giăm	Ông giăm, cho dụng cụ cỡ 5 mm. Khí dụng với trocar cỡ 11 mm		Cài/ông	100
210	HC210	Túi Camera, Vô trùng	Nguyên liệu: được làm từ ống nylon. Có dây buộc 2 ly; túi nylon 9cm x 14cm. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiết trùng bằng khí EO-Gas.	1 cái/gói	Cài	800
211	HC211	Van âm đạo	Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: 23cm Lưỡi Khảm hình lòng máng kích thước 38x80mm, chuôi cầm bo tròn có mẫu cổ định. 1 cái/túi.		Cài	300
212	HC212	Chi lanh	100% băng sợi cotton, sợi chỉ dai và bề mặt sáng bóng. Chiều dài: 360m.		Cuộn	15
213	HC213	Test nhanh chuẩn đoán Chấn tay miệng	Test nhanh định tính dùng để chẩn đoán bệnh chấn tay miệng.		Test	1000

			Kéo gắn lammen - Mounting medium Hòa chất dung để gắn phụ lên mô bệnh phẩm: dạng chất lỏng. Không màu, mùi thơm - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 111°C - Điểm chớp cháy: 4.4 °C - Giới hạn dễ cháy trên dưới hoặc giới hạn nổ: LEL: 1.1%, UEL: 7.1% - Thành phần gồm có: - Toluene - Acrylate Polymer						
235	HC235	Chất gắn, có định tế bào						lọ/tuyp/ống	10
236	HC236	Chất hàn ống tủy	Thời gian đông kết từ 15 phút đến 6 giờ (37 ° C / bain-marie) Có chất chống viêm làm giảm các phản ứng đau có thể xảy ra sau phẫu thuật		Hộp ≥25g	Hộp			10
237	HC237	Chất làm sạch răng	Sử dụng trong điều trị nội nha. Loại lọ nhựa (lọ 6g)			Lọ			10
238	HC238	Chất trám, bit hồ răng	Vật liệu trám composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp. Tube ≥2g		Tuyp ≥ 2g	Tuyp			8
239	HC239	Chỉ co nước	Vật liệu tốt nhất: sợi cotton, nhiều kích thước: #1, #0, #00, #000. Sử dụng để tách nước răng giả, kê răng giả.		Hộp 254cm	Hộp			10
240	HC240	Chỉ thép hàn mài	Size: 2.0, 2.5, 3.0, 4.0				cuộn		8
241	HC241	Chổi cước	Danh bong cao vòi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác.				cái		500
242	HC242	Cốc đánh bóng	Cốc đánh bóng 1 túi/cái					cái	500
243	HC243	Composite đặc	Là vật liệu composite quang trường hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy					lọ/tuyp/ống	10
244	HC244	Composite lỏng, ống ≥2g	Vật liệu trám bit các lỗ hổng trên răng, loại lỏng. Ống ≥2g		Tuyp ≥ 2g	Tuyp			10
245	HC245	Còn Gutta đủ số	Còn Gutta các số. Được cuốn bằng khuôn tay. Các Cone có độ thườn giống nhau. Tất cả được kiểm soát bằng laser theo tiêu chuẩn Iso. Tất cả access cone có vạch chia. Giúp xác định chiều dài ống tủy nhanh. Thẩm hút hoàn toàn. Tiết kiệm thời gian			Hộp			12
246	HC246	Chai hàn ống tủy	vật liệu sinh học hàn ống tủy vĩnh viễn, không co ngót, có tính kháng khuẩn để quan sát trên phim X-Quang		Hộp ≥ 15g	Hộp			8
247	HC247	Dải đánh bóng	Dải đánh bóng Enhance hình nón, hình đĩa, hình nu.		≥144 cái/hộp		cái		350
248	HC248	Dầu xịt tay khoan	Đặc tính sản phẩm: - Dầu tra tay khoan là sản phẩm chứa hoạt chất làm sạch và dầu bôi trơn cao cấp. Sử dụng đúng cách, phù hợp với tất cả các loại tay khoan nha khoa và motor hơi - Sử dụng trước khi hấp sấy giúp tránh khỏi sự hư hại cho các phụ kiện cơ khí - Khuyến cáo nên thường xuyên sử dụng dầu tra tay giúp kéo dài tuổi thọ cho tay khoan cũng như tránh được sự hao mòn do hoạt động của tay khoan mang lại. - Dầu tra tay khoan được tạo ra với công thức rất hiệu quả cho nhiều loại tay khoan với các dầu xịt khác nhau. - Dầu xịt có thể được sử dụng lại với các chai dầu mới. - Hướng dẫn an toàn: - Bảo quản ở nhiệt độ dưới 40°C tại khu vực nhiệt độ có thể kiểm soát được. Tránh để nơi ánh sáng trực tiếp - Đây là sản phẩm dễ cháy nổ. Tránh tiếp xúc với nhiệt độ, tia lửa hay bất kỳ thực thể nào dễ bắt lửa. - Tuân thủ các qui định của chính phủ về việc loại bỏ. Hãy kiểm tra nếu thành phố hay thị trấn của bạn cung cấp sự trợ giúp cho việc loại bỏ sản phẩm thải nguy hiểm. Cần vứt sản phẩm này vào lửa. - Chai dầu tra tay khoan Hi-Clean Spray chứa gas áp suất cao. Luôn lưu trữ chai ở vị trí thẳng đứng		Chai ≥560ml	chai			15
249	HC249	Dây Cung chỉnh nha	Dây cung Nitit tròn 3M Loại: Upper, Lower Size: Số 14, 16, 18. Siêu đàn hồi để lắp dây cung và duy trì lực liên tục với phạm vi tác động ở mức giữa Nitinol Kích hoạt bằng nhiệt và Nitinol Có điện. Cung cấp lực nhẹ liên tục. Kiểm soát sọm độ torque hiệu quả. Tháo lắp dây dễ dàng.					sợi	60
250	HC250	Dũa ống tủy	Dũa là sản phẩm giữa nha khoa có chuôi dùng để mở rộng khe tủy. Chất liệu thép không gỉ, các cỡ (số 10 đến 80 (CD21,25)					ví	100

270	HC270	Que đánh chất hàn inox	Danh chất hàn fuzi, xi măng (bạc trắng)			cái	10
271	HC271	Sò đánh bóng	Là bột đánh bóng sau cao vôi, mùi vị tuyệt vời với nhiều hương, mịn, dùng loại bỏ mảng bám...		≥ 200 cái/hộp	cái	400
272	HC272	Tam bóng nha khoa	Độ bóng bề mặt cao, giúp vệ sinh làm sạch dễ dàng. Nhựa PP không màu, không mùi, không độc. Sử dụng 1 lần.		Lọ ≥ 100 cây	lọ	10
273	HC273	Thăm chàm	Chất liệu thép không rỉ, dùng cho chuyên khoa răng			cái	10
274	HC274	Trâm trơn	Đây là công cụ nha khoa với lưỡi dài nhọn dần. Nó được dùng để thăm dò ổng tủy răng, 12 cái, vi, 6 vi/hộp		vi ≥ 12 cây	vi	50
275	HC275	Vít hàn mắt	Đường kính: 2,0mm; dài từ 4mm đến 19mm được làm từ hợp kim titan, tiêu chuẩn Châu Âu			Cái	20
276	HC276	Xi măng hàn răng (Fuji IX)	Tăng cường phông thích Fluoride vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng gồm Lọ 15g bột + 6.4ml nước			Hộp	60
277	HC277	XI MĂNG HẠN, GÂN RĂNG (Fuji II)	Xi măng dùng để trám răng phục hồi. Sử dụng điều trị xoang III, V và răng trẻ em. Đặc biệt là môi vật liệu đa năng dùng để trám lót và tái tạo cùi răng. Hộp gồm 2 lọ: 15G bột và 8ml dung dịch			Hộp	50
278	HC278	Nhông trám-hàn răng	Composite Dang đặc: 0.25g		Túi ≥ 10 không	Con	20
279	HC279	Xốp cảm màu	Vật liệu cảm màu tự tiêu có dạng miếng bột tự tiêu gelatin màu trắng. Dòng gói tiết trung bằng tia Gamma, kháng khuẩn tốt. Kích thước 70x 50x 10 mm. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương			Cái	600
280	HC280	Trâm gai	Trâm gai các số: Đen; Trắng; Vàng; Xanh dương; Xanh lá cây; đỏ			Vi	50
281	HC281	Nong ống tủy	Sử dụng trong nha khoa, dùng làm sạch, mở rộng ống tủy, số 10 đến số 40			Vi	50
282	HC282	Khay qua đầu	Khay qua đầu 600ml, chất liệu inox			Cái	20
283	HC283	Vật liệu chống ê buốt	Vật liệu điều trị ngà nhạy cảm, chống ê buốt răng			Lọ	6
284	HC284	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiện vi			ml	5
285	HC285	Còn giấy điều trị tủy răng	Còn giấy điều trị tủy răng			Hộp	200
286	HC286	Cốc súc miệng	Cốc súc miệng (nhựa cứng)			Cái	10000
287	HC287	Máy đo huyết áp điện tử	Màn hình hiển thị LCD. Phương pháp đo: xác định dao động. Bộ nhớ cho phép hai người dùng lưu trữ tới 99 kết quả đo. Phạm vi đo lường: Huyết áp: 0-280 mmHg (0-37.3kPa), Giá trị xung: 30-180 nhịp/phút. Độ chính xác: Huyết áp: trong khoảng $\pm 0.4kPa$ (3mmHg), Giá trị xung: giá trị khoảng đo $\pm 5\%$. Điều kiện hoạt động: Nhiệt độ: 5-40 $^{\circ}C$ (41-104 $^{\circ}F$), Độ ẩm: 15-80%RH. Kích thước máy: 137mm x 125mm x 94mm. Vòng bit: 22-32cm.		1 bộ/hộp	Bộ	30
288	HC288	Nhiệt kế điện tử	Nhiệt kế hồng ngoại cho kết quả nhanh và chính xác trong vòng 1 giây, sai số nhỏ chỉ 0,2 độ C, gọn nhẹ để dàng sử dụng			cai	50
289	HC289	Mask hộp bông các số	Có các cỡ từ 0-5. Có vòng nhiều màu sắc để phân biệt các kích cỡ. Phần đệm ôm sát mặt có van 1 chiều điều chỉnh được.			Cái	100
290	HC290	Hóa chất hòa loãng xét nghiệm điện giải Na+, K+, Cl-	Hóa chất hòa loãng xét nghiệm điện giải Na+, K+, Cl-, $\geq 5 \times 300ml$		≥ 1500 ml	Hộp	15
291	HC291	Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải Na+, K+, Cl-	Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải Na+, K+, Cl-, $\geq 5 \times 300ml$		≥ 1500 ml	Hộp	15
292	HC292	Hóa chất chuẩn môi xét nghiệm điện giải Na+, K+, Cl-	Hóa chất chuẩn môi xét nghiệm điện giải Na+, K+, Cl-		≥ 3000 ml	Hộp	15

293	Điện cực Clo	Điện cực nhận biết và định lượng chlor Cl ⁻ có trong máu (C/electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 cái/hộp	≥ 1 cái/hộp	Hộp	12
294	Điện cực CO2	Điện cực nhận biết và định lượng áp suất riêng phần carbon dioxide PCO2 có trong máu (PCO2 electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 chiếc/hộp	≥ 1 chiếc/hộp	Hộp	12
295	Điện cực ion Canxi	Điện cực nhận biết và định lượng calci Ca ²⁺ có trong máu, nước tiểu (Calcium electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 chiếc/hộp	≥ 1 chiếc/hộp	Hộp	12
296	Điện cực ion Clo	Điện cực nhận biết và định lượng chlor Cl ⁻ có trong máu, nước tiểu (Chloride electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 chiếc/hộp	≥ 1 chiếc/hộp	Hộp	12
297	Điện cực ion Kali	Điện cực nhận biết và định lượng kali K ⁺ có trong máu, nước tiểu (Potassium electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 chiếc/hộp	≥ 1 chiếc/hộp	Hộp	12
298	Điện cực ion Natri	Điện cực nhận biết và định lượng natri Na ⁺ có trong máu, nước tiểu (Sodium electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 chiếc/hộp	≥ 1 chiếc/hộp	Hộp	12
299	Điện cực Kali	Điện cực nhận biết và định lượng kali K ⁺ có trong máu, (K electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 cái/hộp	≥ 1 cái/hộp	Hộp	12
300	Điện cực Natri	Điện cực nhận biết và định lượng natri Na ⁺ có trong máu, (Na electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 cái/hộp	≥ 1 cái/hộp	Hộp	12
301	Điện cực O2	Điện cực nhận biết và định lượng áp suất riêng phần oxy PO2 có trong máu (PO2 electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 chiếc/hộp	≥ 1 chiếc/hộp	Hộp	12
302	Điện cực pH	Điện cực định lượng độ PH của máu (pH electrode), dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 chiếc/hộp	≥ 1 chiếc/hộp	Hộp	12
303	Điện cực tham chiếu	Điện cực quy chiếu dùng cho máy khí máu điện giải, quy cách ≥ 1 cái/hộp	≥ 1 cái/hộp	Hộp	12
304	Acid HCl	Acid HCL, chai ≥ 500ml	Chai ≥ 500ml	Chai/Lo	60
305	Bộ đo huyết áp	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nguyên lý: đo áp lực máu theo phương pháp đo gián tiếp Khoảng đo: từ 20 đến 300mmHg Đồng hồ đo áp lực: có kim định vị ở mức số không Độ chính xác: +/- 3mmHg Hệ thống bơm khí: vòng hơi được làm bằng vải may viền có túi hơi bên trong, quả bóp bóng chuẩn có van điều chỉnh Trong lượng: 430g Quy cách đóng gói: 50 cái/thùng, 0.065m khối, 23.0 kg <p>Bộ sản phẩm tiêu chuẩn bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Túi hơi - 01 Đồng hồ đo - 01 Quả bóp bóng kèm van xả - 01 Túi đựng máy - 01 Ống nghe No.FT-801 kèm theo với tính năng: Nguyên lý: Nghe nhịp tim, nhịp mạch qua màng nghe Mặt nghe: gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC Quy cách đóng gói: 100 cái/ thùng, 0.0586 m khối, 14,5 kg Bộ sản phẩm tiêu chuẩn bao gồm: Đầu Nghe, màng nghe, chuông, tube Y bằng nhựa PVC, tai nghe. 		Bộ	200
306	Bộ dụng cụ mô khí quản	<ul style="list-style-type: none"> Bộ mô khí quản qua da tại giường bao gồm - Ống mô khí quản có bóng - 02 nòng trong - 02 đầu nong: 01 đầu nong nhỏ ngắn, thẳng; 01 đầu nong dài, cong - 01 dao mổ - 01 Kim tiêm: 01 Ống tiêm; 01 dây dẫn; 01 đầu dẫn; 01 dây cố định mô khí quản; 01 Chối làm vệ sinh nòng trong - Đóng gói tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn ISO, CE. 		Bộ	6

307	HC307	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH: dan do: 25-1200 U/l.; phương pháp dựa trên nguyên lý của IFCC, bước sóng 340 nm. Thành phần: là D(-)-N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD+ 10 mmol/L; Chất bảo quản: Hôp: (4x40ml+4x20ml)	Hôp	20	
308	HC308	Dung dịch Parafin	Ông nhựa ≥ 5 ml Mức dịch sử dụng: - Bôi trơn các dụng cụ trong các thủ thuật: Đặt nội khí quản, đặt sonde tiêu, đặt sonde dạ dày, phẫu thuật nội soi tiết niệu, thăm khám âm đạo, thăm khám trực tràng... - Lamin, thủ trực tràng trong các trường hợp táo bón.	Ông ≥ 5 ml	Ông	2000
309	HC309	HC xét nghiệm sắt	Iron Ferrozine	≥ 144 ml	Hôp/lô	15
310	HC310	HC xét nghiệm sắt	Iron Monoliquid	≥ 120 ml	Hôp/lô	15
311	HC311	KOH 10%	Nồng độ 10%. Đạt TCCS	≥ 250 ml	Chai	15
312	HC312	KOH 40%	Chai có chứa 100ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) hoặc đĩa giấy sinh hóa (VP) để thực hiện thử nghiệm Voges – Proskauer (VP)	Chai ≥ 100 ml	Chai/Lô	20
313	HC313	Lamin kính mài	Độ dày: 1,0-1,2 mm. Kích thước: 25,4 x 76,2mm(1" x 3") ± 1 mm. Kính mài mờ 1 đầu.	≥ 72 chiếc / hộp	Cái/chiếc	8000
314	HC314	Mỏ vỉ các cỡ	Chất liệu thép không gỉ/inox.		Cái	200
315	HC315	Muối viên	Muối viên NaCl 99% , trắng không màu, không mùi.	≥ 25 kg/ Bao	Kg	10
316	HC316	Que gòn tiết trùng trong ống nghiệm	Thân que bằng nhựa. 1 đầu gòn, tiết trùng từng cây, dài ≥ 15 cm, trong vỉ giấy.		Lô	8000
317	HC317	Que lấy dịch âm đạo	vỏ khuôn. Hình dạng que xương cá. Dùng để lấy dịch tế bào âm đạo		Hôp	6000
318	HC318	Test chẩn đoán nhanh H.Pylori	Hộp 20 gói/ống rời được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy	≥ 20 test/hộp	Test	10000
319	HC319	Test đo khi máu	Thẻ xét nghiệm i-STAT G3 + Cartridge	≥ 25 Test/hộp	Hôp	1000
320	HC320	Bộ hòa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh trên máy SFRI ISE 5000. Thành phần: buffer < 0,1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0,05%	1Hôp/Waste, StdA: ≥ 650 ml, StdB: ≥ 350 ml)	Hôp	15
321	HC321	Chất kiểm chứng mức 1 cho máy xét nghiệm khi máu	Chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy xét nghiệm khi máu. 1 hộp gồm ≥ 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy	≥ 30 ống/hộp	Hôp	2
322	HC322	Chất kiểm chứng mức 2 cho máy xét nghiệm khi máu	Chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy xét nghiệm khi máu. 1 hộp gồm ≥ 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy	≥ 30 ống/hộp	Hôp	2
323	HC323	Chất kiểm chứng mức 3 cho máy xét nghiệm khi máu	Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khi máu. 1 hộp gồm ≥ 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy	≥ 30 ống/hộp	Hôp	2
324	HC324	Chất kiểm chứng mức 4 cho máy xét nghiệm khi máu	Chất kiểm chứng mức 4 dùng cho máy xét nghiệm khi máu. 1 hộp gồm ≥ 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy	≥ 30 ống/hộp	Hôp	2
325	HC325	Dịch chặm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 5000 và 6000 của hãng SFRI. Bao gồm: Buffer < 0,5%, Calcium salts < 6%	≥ 30 ml/lô	Lô	2

326	HC326	Dịch chặm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Potassium salts < 6%	≥ 30 ml/lọ	Lọ	2
327	HC327	Dịch chặm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%	≥ 30 ml/lọ	Lọ	2
328	HC328	Dịch chặm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6%	≥ 30 ml/lọ	Lọ	2
329	HC329	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %	≥ 30 ml/lọ	Lọ	4
330	HC330	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	≥ 1cái/hộp	Cái	2
331	HC331	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	≥ 1cái/hộp	Cái	2
332	HC332	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	≥ 1cái/hộp	Cái	2
333	HC333	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	≥ 1cái/hộp	Cái	2
334	HC334	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	≥ 1cái/hộp	Cái	2
335	HC335	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	≥ 1cái/hộp	Cái	2
336	HC336	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải	Dùng để rửa điện cực Na của các máy điện giải ISE của SFRI. Thành phần: Sodium fluoride < 1 %	≥ 30 ml/lọ	Lọ	2
337	HC337	Dung dịch rửa máy khí máu	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm các ngăn chứa dung dịch cho quá trình hiệu chuẩn và rửa, và 1 ngăn chứa chất thải	≥ 1cái/hộp	Hộp	15
338	HC338	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI. Thành phần: Organic buffer < 0,1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0,05%	≥ 30 ml/lọ	Lọ	2
339	HC339	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	Dung dịch kiểm chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần: Organic Buffer < 0,1%, Inorganic salts < 2,0 %, Preservative < 0,05%	≥ 30ml	Lọ	4
340	HC340	Màng điện cực	Màng điện cực dùng cho máy XN điện giải	≥ 10chiếc/túi	Túi	2
341	HC341	Ống dây bơm dùng cho máy phân tích điện giải	Pump tubing - vật tư dùng cho máy XN điện giải	≥ 1chiếc/túi	Chiếc	2
342	HC342	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu, do được các thông số pH, pCO2, pO2, Hct, K+, Na+, Ca++, Cl-, Lactate, 300 test/hộp, sử dụng trong vòng 30 ngày sau khi mở hộp. Bao gồm đầu dò hút mẫu và các cảm biến do các thông số.	≥ 1cassette/hộp	Hộp	15
Tổng: 342 mặt hàng						

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Thông báo số 41 /TB-BVYT ngày 11/1/2024 Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành)

BẢO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Thành

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là tên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các mặt hàng:

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VNĐ)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực 120 ngày, kể từ ngày nhận báo giá 11 tháng 1 năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..... ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điện đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thông nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.